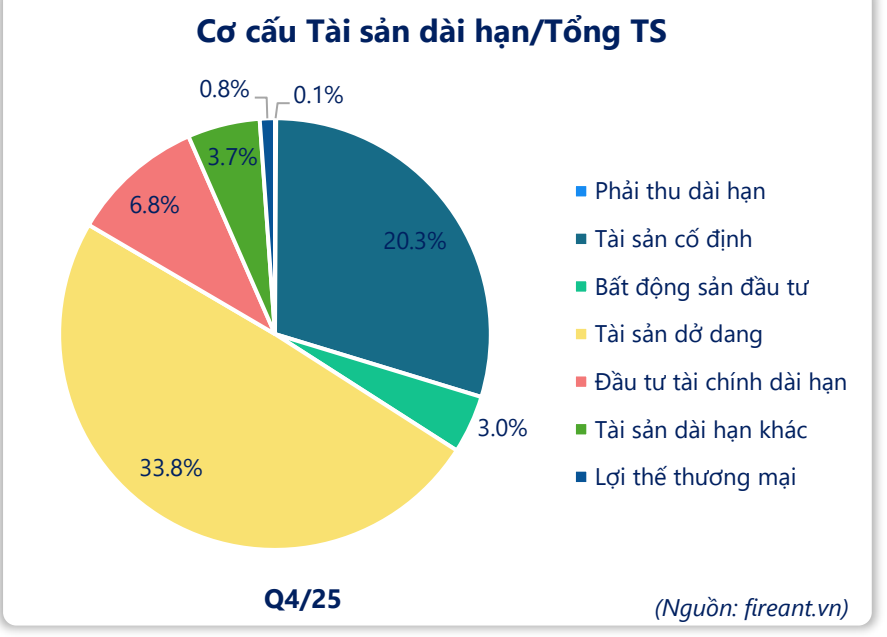
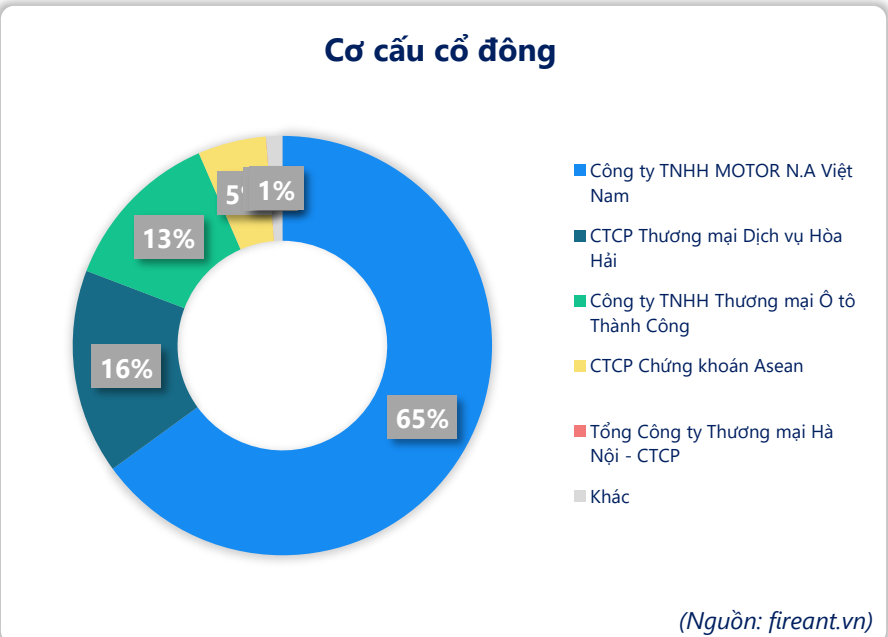
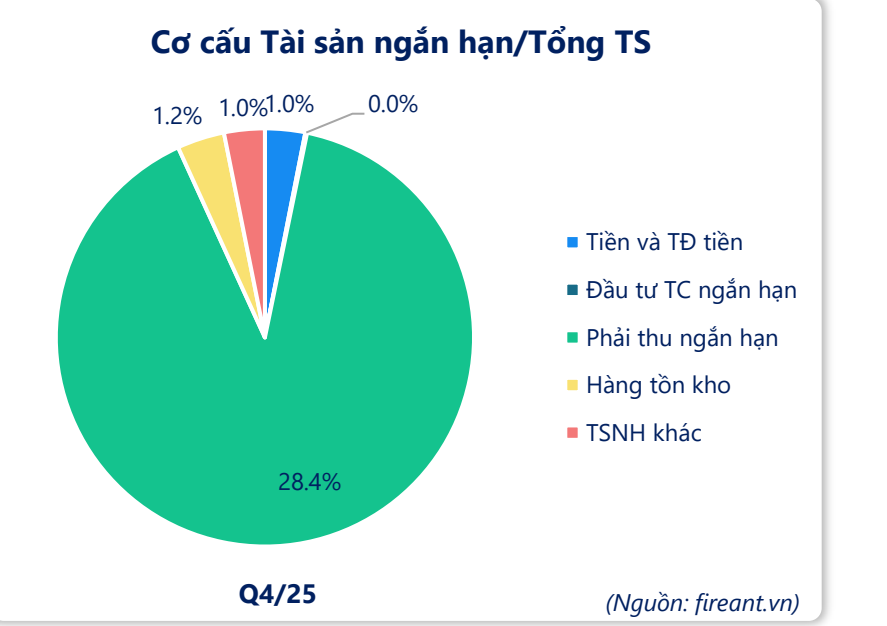
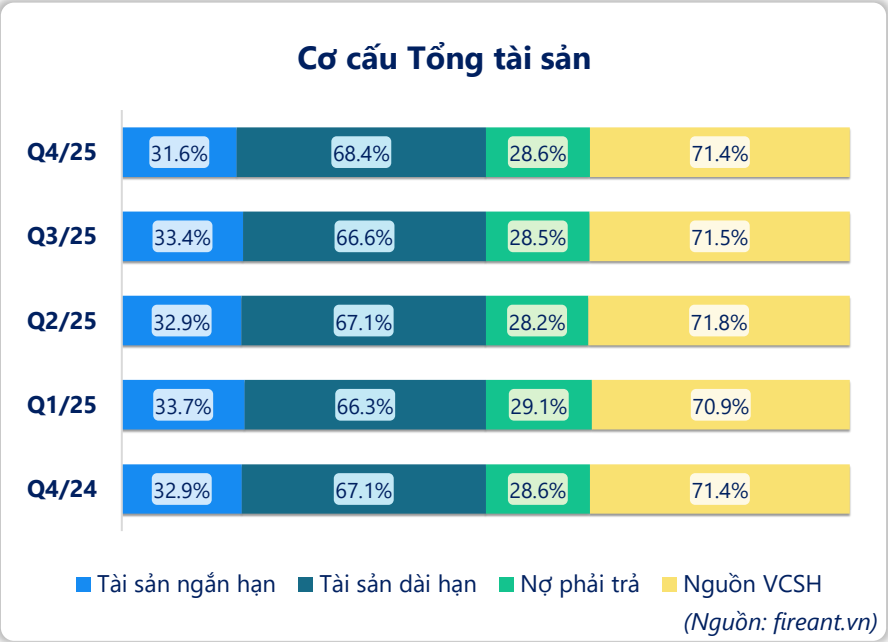
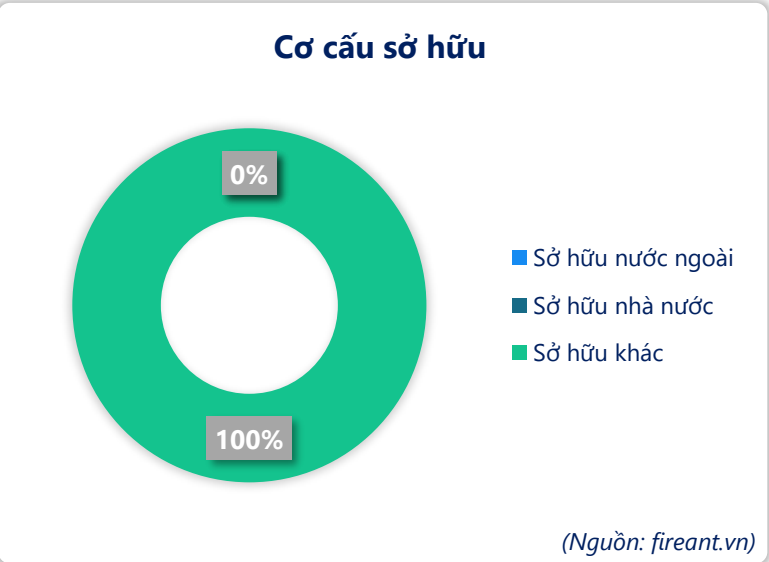
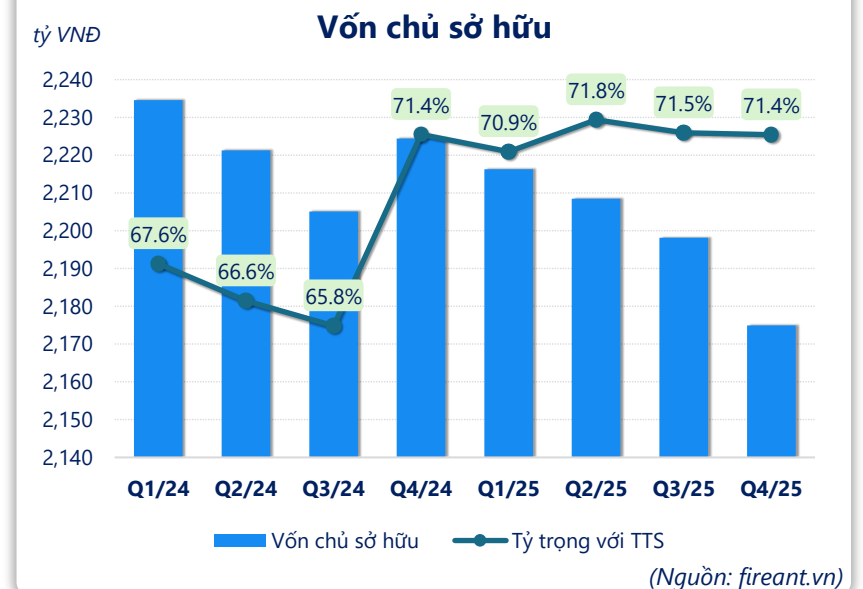
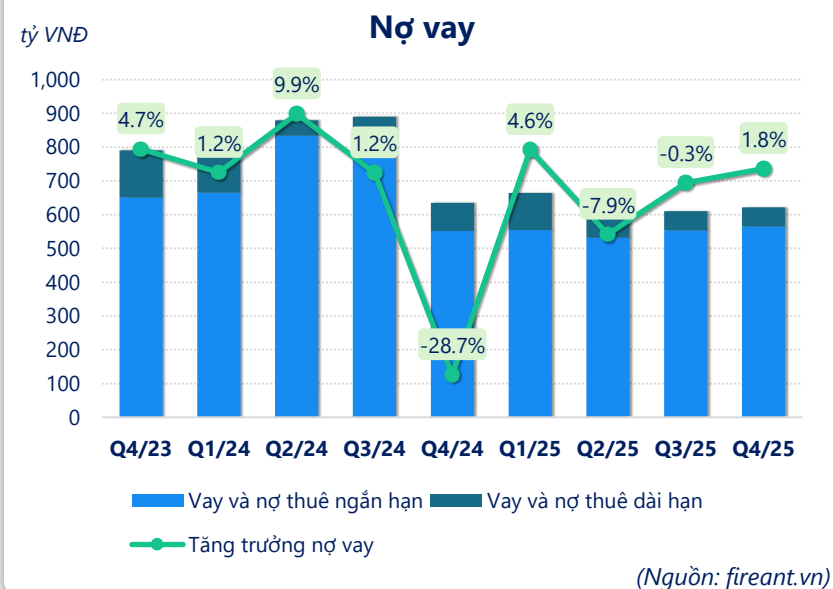
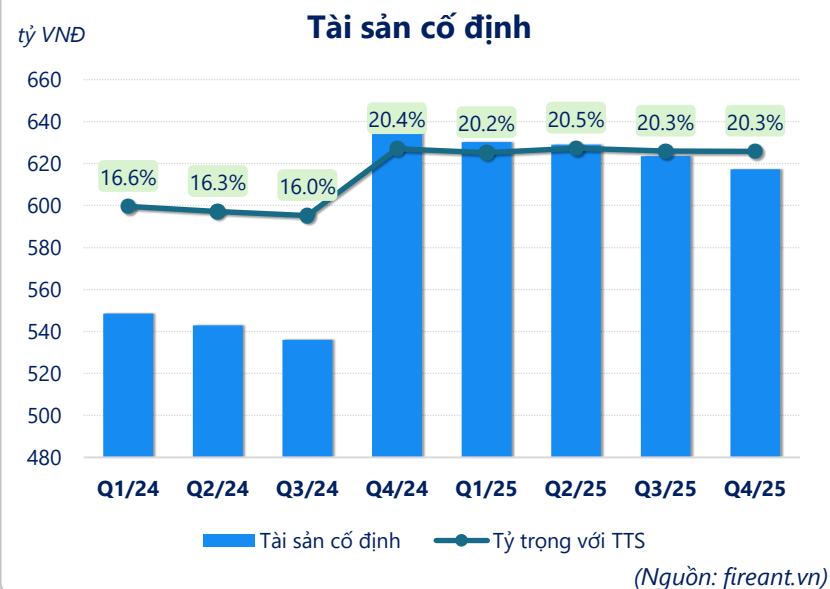
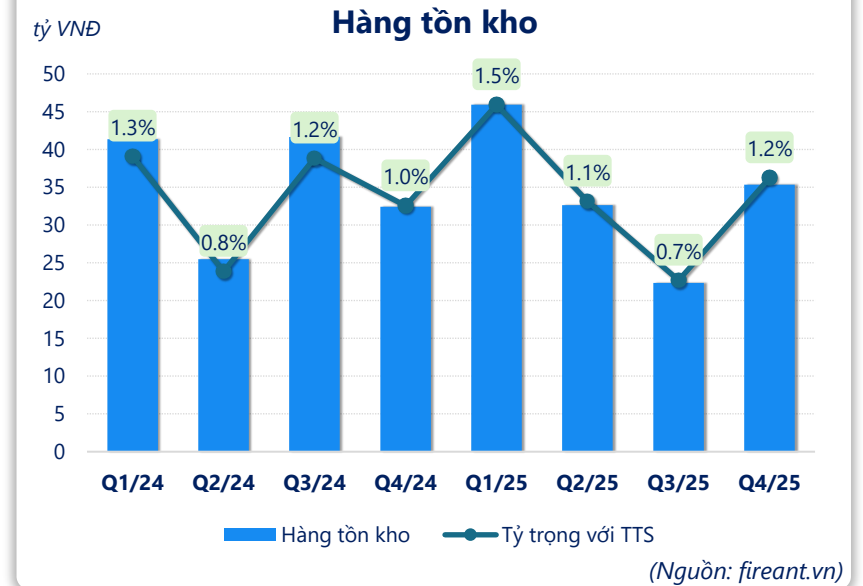
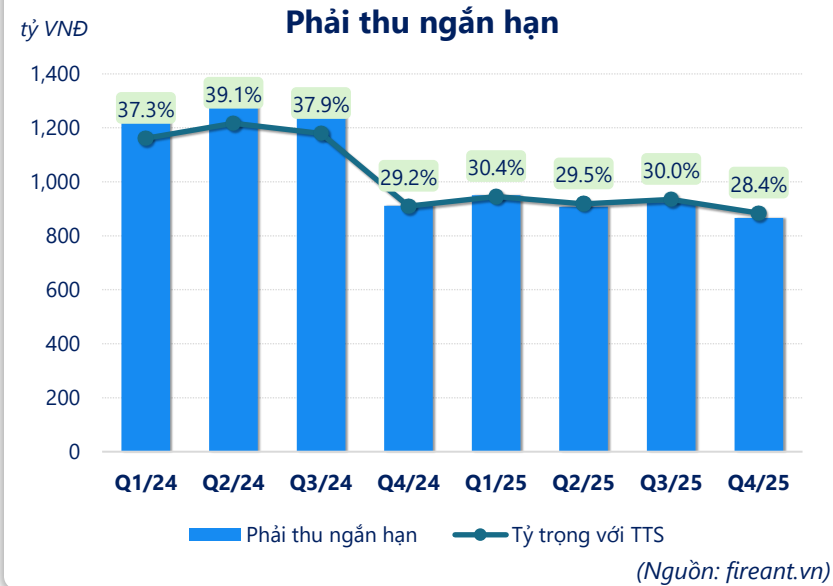
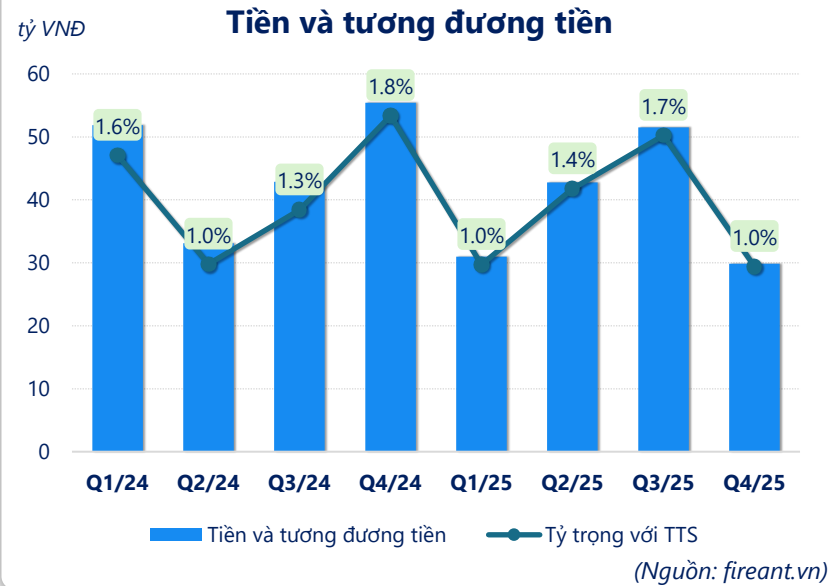
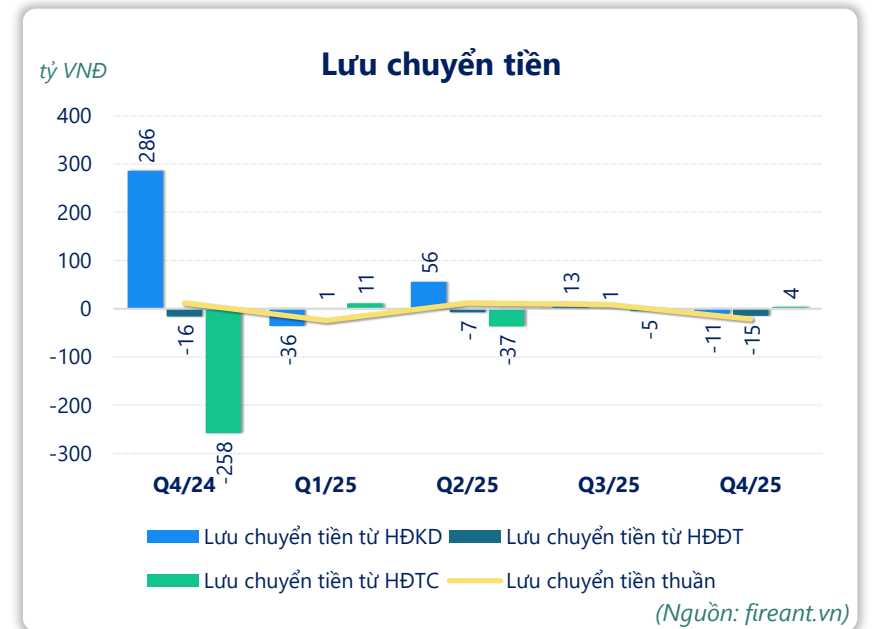
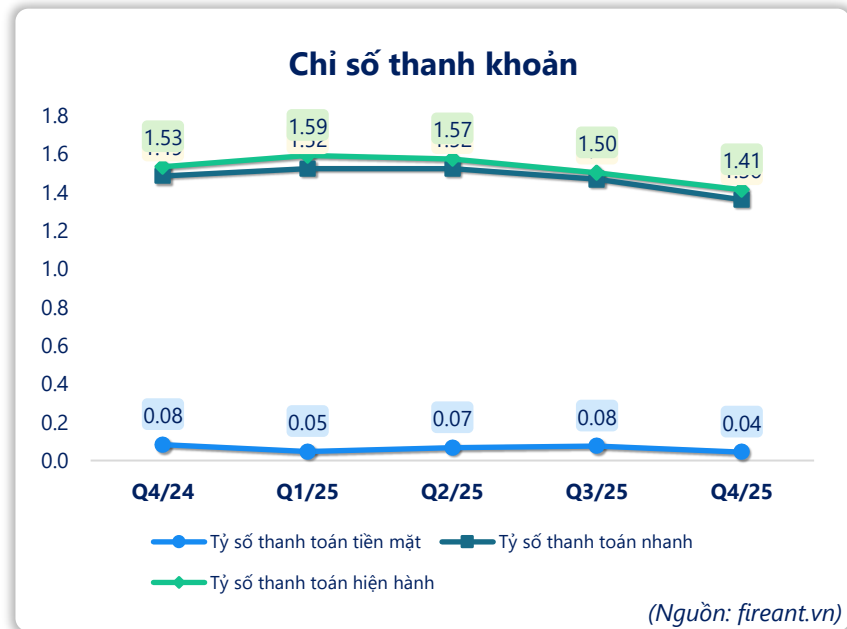
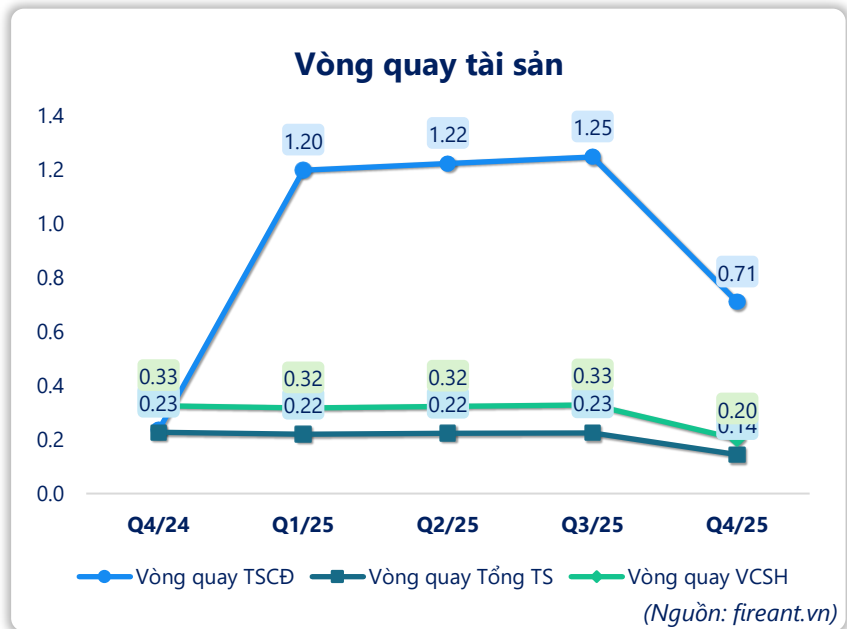
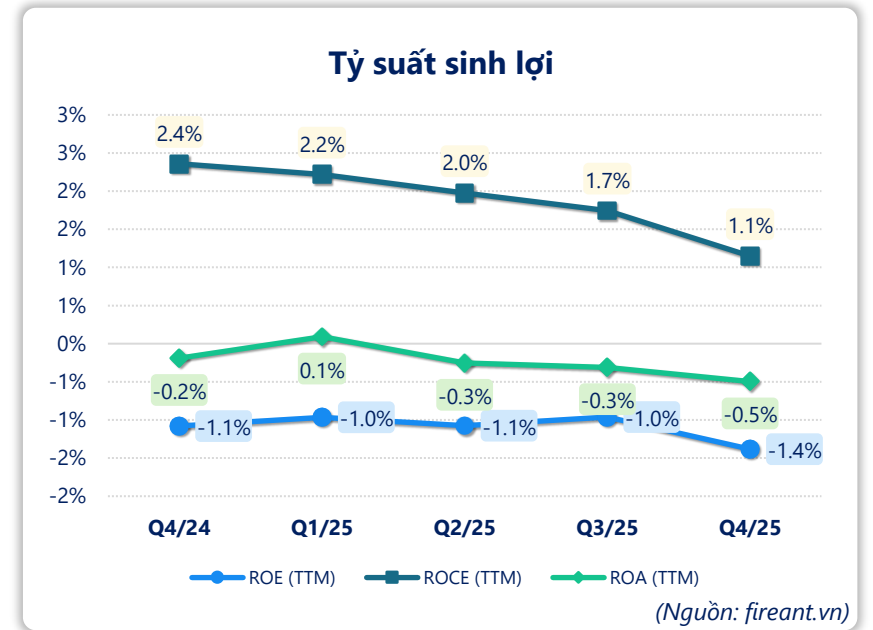
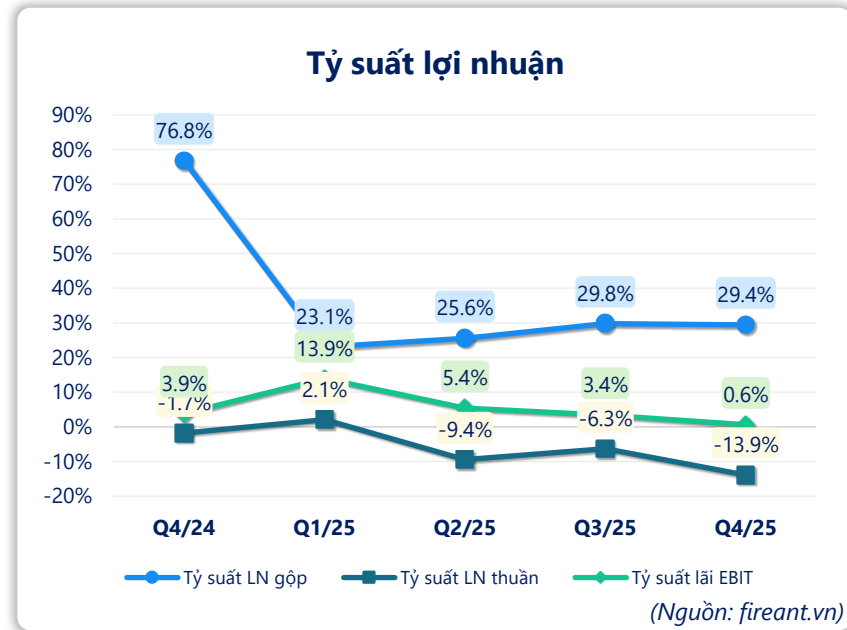
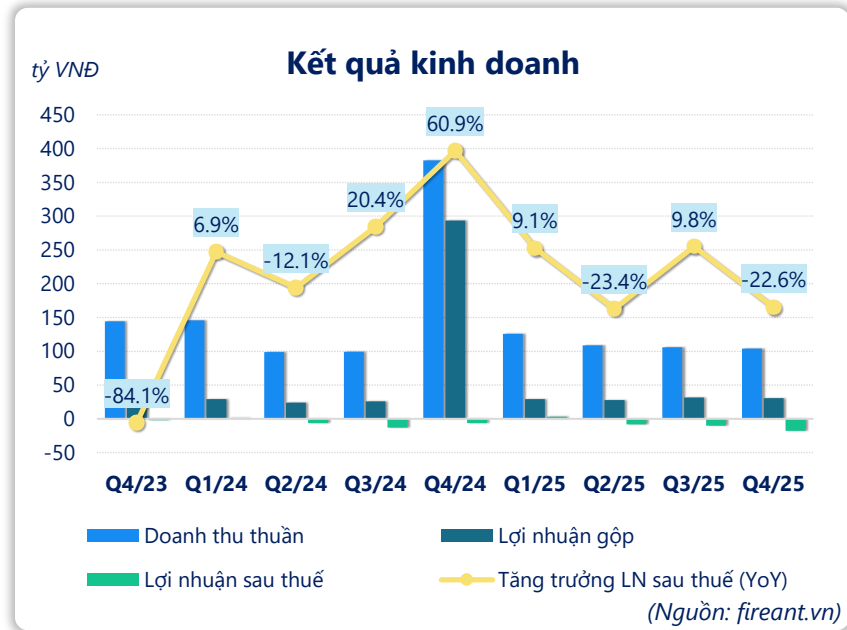


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,300
SL cổ phiếu LH		219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,555
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,420
P/E		-79.5
EPS		-138

	YTD	1T	3T	6T
HTM	0.0%	12.2%	10.0%	4.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,046	3,122	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	963	1,043	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	29.9	55.3	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.30	0	
Phải thu ngắn hạn	866	929	-6.8%
Hàng tồn kho	35.3	32.4	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	30.3	27.0	12.3%
Tài sản dài hạn	2,084	2,078	0.3%
Phải thu dài hạn	1.81	7.39	-75.4%
Tài sản cố định	617	636	-3.0%
Bất động sản đầu tư	90.8	94.5	-3.9%
Tài sản dở dang	1,029	963	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	208	202	2.9%
Tài sản dài hạn khác	113	146	-22.6%
Lợi thế thương mại	23.6	28.1	-16.0%
Nợ phải trả	872	908	-4.0%
Nợ ngắn hạn	681	684	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	554	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	19.0	-6.8%
Nợ dài hạn	191	224	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	83.4	-32.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,175	2,214	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	2,175	2,214	-1.8%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	383	126	109	106	104
Giá vốn hàng bán	88.8	96.8	81.1	74.3	73.6
Lợi nhuận gộp	294	29.0	27.9	31.5	30.7
Doanh thu HĐTC	17.3	16.6	14.3	15.8	14.7
Chi phí TC	85.6	15.1	14.4	13.9	18.6
Chi phí lãi vay	20.8	14.5	14.0	13.6	18.2
LN trong công ty LKLD	2.62	3.55	5.64	-3.76	5.68
Chi phí bán hàng	10.0	8.26	8.39	10.1	7.28
Chi phí QLDN	225	23.1	35.3	26.3	39.8
LN thuần từ HĐKD	-6.63	2.63	-10.3	-6.67	-14.5
Lợi nhuận khác	0.57	0.39	2.09	-3.36	-3.12
LN trước thuế	-6.06	3.02	-8.17	-10.0	-17.6
Lợi nhuận sau thuế	-6.18	2.94	-8.20	-10.1	-17.7
LNST của CĐ cty mẹ	-6.06	2.94	-8.10	-9.96	-15.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	286	-36.2	55.7	12.9	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.7	0.56	-7.40	0.75	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	11.3	-36.6	-5.00	3.85
Tiền đầu kỳ	42.9	55.3	31.0	42.8	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	11.9	-24.4	11.7	8.69	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	0.03	0.09	0.03	-0.15
Tiền cuối kỳ	55.4	31.0	42.8	51.5	29.9

(Nguồn: fireant.vn)